

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÁI NƯỚC  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST  
Ngày 21-01-2022  
“V/v tranh chấp  
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đệ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Tấn Lộc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc San là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 12 năm 2021 và ngày 20, ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1973

Địa chỉ cư trú: Ấp ĐC, xã TT, huyện CN, tỉnh Cà Mau

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Cao Quốc T, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: 231 PBC, khóm 5, phường 7, thành phố CM, tỉnh CM là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày 31 tháng 5 năm 2021).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1973 (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp BT, xã ĐT, huyện CN, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Nhật T, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp BT, xã ĐT, huyện CN, tỉnh Cà Mau.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 02 năm 2021 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Ngày 16/6/2018 (dương lịch) bà T có cho ông Nguyễn Văn S mượn số tiền 490.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi triệu đồng), đến ngày 04/01/2019 bà T tiếp tục cho ông S mượn thêm số tiền 630.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu đồng). Tổng hai lần ông S mượn của bà T là 1.120.000.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng), khi mượn thì ông S có viết biên nhận đưa cho bà T giữ, khi vay thì ông S nói mục đích là để mua đất. Sau khi mua được đất thì ông S không trả tiền mượn lại cho bà T, ngày 07/6/2019 ông S viết cam kết và hứa trong một tháng sẽ trả nợ cho bà T nhưng đến hạn ông S không thực hiện. Ngày 09/7/2019 ông S ký hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất cho bà T phần đất toạ lạc tại ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, việc ông S lập hợp đồng cầm cố để cho bà T làm tin chứ phần đất ông S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và bà T cũng không nhận đất của ông S. Ngày 14/8/2019 ông S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S giao giấy cho bà T giữ thì bà T phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông S và bà L. Do đó, bà T yêu cầu ông S và bà L trả lại số tiền đã mượn thì ông S và Lam yêu cầu làm hợp đồng vay có thể chấp tài sản vì ông S và bà L chưa có điều kiện trả nợ. Ngày 04/9/2019 tại quán Góc Phố thì giữa bà T, ông S, bà L làm hợp đồng vay có thể chấp tài sản nhưng bà L yêu cầu bà T phải đưa cho bà L thêm 01 tỷ đồng (một tỷ đồng) thì bà L mới ký tên nhưng bà T không đồng ý nên bà L bỏ ra về, chỉ có ông S ký tên trong hợp đồng vay có thể chấp tài sản. Sau đó bà T làm đơn tố cáo đến Công an huyện Cái Nước và được hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án.

Cả hai lần mượn tiền đều do ông S hỏi mượn, ông S là người trực tiếp nhận tiền, bà L không có đến gặp bà T cũng không gọi điện cho bà T để mượn tiền nhưng ông S nói đã có bàn bạc với bà L. Khi mượn tiền thì ông S nói để sang đất nhưng tại cuộc nói chuyện điện thoại giữa ông Nguyễn Minh Giới và ông Nguyễn Văn S được bà T quay lại thì ông S trình bày số tiền mượn để mua thực phẩm chức năng bán, đồng thời mọi chi tiêu trong gia đình đều do ông S lo liệu từ việc cho con đi học, san lấp mặt bằng và mua các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Khi ông

S mượn tiền bà T thì hôn nhân giữa bà T và ông S vẫn còn tồn tại, đồng thời trước đây bà T có đến nhà gặp bà L để nói về việc ông S mượn tiền thì bà L hứa trả nhưng không thực hiện. Do đó, bà T yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với ông S.

Nay bà T yêu cầu ông S và bà L có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà T số tiền nợ gốc là 1.120.000.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất tính từ ngày 04/9/2019 đến khi xét xử xong vụ án theo quy định của pháp luật. Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết hợp đồng cầm cố ngày 09/7/2019 vì ông S khi đó viết để cho bà T làm tin khoản tiền đã mượn chứ bà T không có nhận đất và quản lý đất của ông S và bà L. Đồng Thời bà T cũng không yêu cầu Toà án giải quyết hợp đồng vay có thể chấp tài sản ngày 04/9/2019 vì khi lập xong hợp đồng bà L không thống nhất ký tên, bà T và ông S, bà L cũng chưa thoả thuận được mức lãi suất, bà T đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và ông S khi ông S và bà L thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

*Tại biên bản hòa giải ngày 27 tháng 5 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông xác định có mượn tiền của bà T, bà T đưa cho ông mượn tiền mặt hai lần, lần thứ nhất mượn 120.000.000 đồng, lần thứ hai mượn 70.000.000 đồng, những lần mượn sau bà T chuyển tiền cho ông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Cái Nước. Ngày 16/6/2018, ông và bà T kết nợ lại và ông có viết biên nhận nợ bà T 490.000.000 đồng, ông thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận ngày 16/6/2018 là của ông. Sau đó ông có mượn tiền của bà T thêm nhiều lần, cộng với số tiền đã nợ trước đó 490.000.000 đồng thì ông nợ bà T số tiền tổng cộng là 630.000.000 đồng. Khi kết nợ vào ngày 04/01/2019 ông có viết biên nhận nợ bà T số tiền 630.000.000 đồng nhưng không có lấy lại biên nhận ngày 16/6/2018. Ông thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận ngày 04/01/2019 là của ông. Nhưng thực tế số tiền ông mượn của bà T chỉ có 630.000.000 đồng chứ không phải 1.120.000.000 đồng. Mục đích ông mượn tiền của bà T là để kinh doanh thực phẩm chức năng, nhưng vì bán không được nên mất khả năng thanh toán nợ cho bà T, ông không phải mượn tiền để mua đất, chi xài trong gia đình như bà T trình bày. Việc ông mượn tiền của bà T bà L không biết.

Vào năm 2014 ông và bà L có nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Đễ một phần đất diện tích 3.790 m<sup>2</sup> tọa lạc ấp Nguyễn Quy, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau với giá 40 chỉ vàng 24K. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 17/7/2014 có chứng thực của UBND thị trấn Cái Nước. Khi nhận chuyển nhượng ông và bà L đã trả cho bà Đễ 20 chỉ vàng

24K, phần còn lại trả cho ông Nguyễn Văn Mầm 20 chỉ vàng 24K nhưng mới chỉ trả được 03 chỉ vàng 24K, còn nợ lại ông Mầm 17 chỉ vàng 24K. Đến năm 2019 ông và bà L làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng từ bà ĐỂ. Sau đó ông đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó cho bà T, việc đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T giữ thì bà L không biết. Việc bà T trình bày bà T có đến nhà ông nhiều lần để yêu cầu trả nợ là không có. Bà T có đến nhà ông 02 lần, 01 lần đến khi ông và bà L không có ở nhà, chỉ gặp con của ông, và 01 lần đến vào lúc khoảng 5-6 giờ sáng, ông có gọi vào nhà nhưng bà T không vào mà lên xe rời đi.

Nay ông thừa nhận có mượn của bà T số tiền 630.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 630.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

*Tại biên bản hòa giải ngày 27 tháng 5 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Việc ông Nguyễn Văn S thiếu nợ bà T số tiền 1.120.000.000 đồng bà không biết. Số tiền này ông S không đem về chi xài trong gia đình, còn việc ông S sử dụng vào mục đích gì bà không rõ. Từ năm 2015 đến nay gia đình bà không có kinh doanh, làm dịch vụ, hay xây dựng công trình phục vụ cho gia đình. Việc chi xài trong gia đình hằng ngày và lo cho con đi học phần lớn là từ tiền nuôi tôm, cua, buôn bán tạp hoá cho học sinh và tiền lương dạy học của bà, ông S cũng đi làm có lương, có phụ giúp chi tiêu trong gia đình nhưng không đáng kể. Việc san lấp mặt bằng, tiền trị bệnh, nuôi các con ăn học do bà và ông S bỏ ra từ tiền lương, tiền nuôi tôm, cua và tiền tích lũy của vợ chồng, bà và ông S không có mượn tiền của ai. Con trai lớn của bà tốt nghiệp đại học năm 2017, còn con trai nhỏ của bà vào năm 2018 thì học lớp 11 chi phí không nhiều, ông S mượn tiền của bà T vào năm 2018 và năm 2019 do đó việc bà T cho rằng mượn tiền để cho con ăn học là không đúng. Còn việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khóm Nguyễn Quy, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước giữa ông S và bà T thì bà không biết. Bà không có đến quán Góc Phố ở Khóm 2, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước cùng với ông S và bà T để làm hợp đồng vay tài sản có thế chấp, bà cũng không có yêu cầu bà T đưa cho bà thêm một tỷ bà mới đồng ý ký tên. Bà T cho rằng ông S vay tiền để mua đất và chi xài trong qua đình thì bà không đồng ý, vì tiền mua đất là do bà mượn của cha ruột bà và việc bà mua đất vào năm 2014 cũng trả tiền xong cho bà ĐỂ, tuy nhiên đến năm 2019 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì do thuê đo đạc lại diện tích, làm thủ tục chậm trễ. Vào ngày 12/7/2019 bà và ông S thống nhất chuyển quyền sử dụng đất cho con trai bà là Nguyễn Nhật T, bà giao

cho ông S đi làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng từ bà Đễ sang cho Nguyễn Nhật T, nhưng ông S lại để bà và ông S đứng tên quyền sử dụng đất và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cố cho bà T.

Nay đối với việc ông S vay tiền của bà T thì ông S tự có trách nhiệm trả cho bà T. Tại đơn tố cáo ngày 28/10/2019, bà T thừa nhận giữa bà T và ông S có quan hệ tình cảm với nhau và việc bà T đưa tiền cho ông S là để làm ăn nhằm mục đích lo cho cuộc sống của ông S và bà T sau này, chứ không phải ông S mượn tiền của bà T để mua đất hay chi tiêu trong gia đình.

Do đó bà không đồng ý với yêu cầu của bà T về việc buộc bà cùng liên đới với ông S trả cho bà T số tiền nợ 1.120.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 04/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng thời bà yêu cầu bà T trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CR293752, sổ vào sổ cấp GCN: CS10061, tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 11 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp vào ngày 14/8/2019 do bà và ông S đứng tên quyền sử dụng.

Đối với việc bà và ông S có lập biên bản về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con là Nguyễn Nhật T, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Bà, ông S và Nguyễn Nhật T tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

*Tại biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 24 tháng 5 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nhật T trình bày:*

Đối với vụ án tranh chấp giữa bà Lê Thị T với cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Ngọc L thì anh không có ý kiến gì.

Đối với việc gia đình anh là ông S và bà L có cho anh một phần đất thì anh có ý kiến trình bày như sau: Vào ngày 12/7/2019 gia đình anh gồm có cha anh là ông Nguyễn Văn Săng, mẹ anh là bà Nguyễn Ngọc L, anh ruột là Nguyễn Duy Tân có làm biên bản về việc chuyển quyền sử dụng đất cho con. Theo nội dung biên bản thì ông S và bà L cho anh một phần đất diện tích 3.790m<sup>2</sup> tọa lạc tại khóm Nguyễn Quy, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau do ông S và bà L đứng tên quyền sử dụng. Đến ngày 13/7/2019 thì có xác nhận của trưởng ấp Bào Tròn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước và xác nhận của UBND xã Đông Thới, huyện Cái Nước. Tuy nhiên, sau khi lập biên bản về việc chuyển quyền sử dụng đất cho con đến nay giữa anh và ông S, bà L không làm thêm bất kỳ thủ tục nào do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S đã đem thế chấp cho bà Lê Thị T mà gia đình không ai hay biết. Đối với việc ông S và bà L lập biên bản cho đất, anh

không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, tự anh và bà Lâm, ông S thỏa thuận với nhau.

Đối với anh Nguyễn Nhật T Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt không lý do. Ông Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Nhật T Tòa án đã triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông S và anh T vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông Nguyễn Văn S trả cho bà T số tiền nợ gốc là 1.120.000.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 04/9/2019 đến ngày xét xử với lãi suất 10%/năm số tiền là 266.622.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng). Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Buộc bà T có nghĩa vụ trả cho ông S, bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0744, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại khóm Nguyễn Quy, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau cho ông S và bà L.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:**

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn bà Lê Thị T với bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Ngọc L là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn ông S và bà L có địa chỉ tại ấp Bào Tròn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Nhật T họp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông S và anh T vắng mặt

không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử vắng mặt đối với ông S và anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị T yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả số tiền nợ gốc là 1.120.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn S trình bày ông S chỉ nợ bà T tổng cộng chỉ 630.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, Giấy nhận nợ ngày 16/6/2018 dương lịch và ngày 04/01/2019 dương lịch bà T cung cấp cho Tòa án tuy không còn bản chính do bị thất lạc nhưng bà T và ông S đều xác nhận hai biên nhận trên là biên nhận ông S viết cho bà T trước đây, chữ ký và chữ viết trong biên nhận nợ là của ông S. Tại Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 09/7/2019, hợp đồng vay có thể chấp tài sản ngày 04/9/2019 được lập giữa bà T và ông S, Biên bản ngày 19/5/2021 của Văn phòng huyện Ủy Cái Nước ông S đều thừa nhận có nợ bà T số tiền 1.120.000.000 đồng, các văn bản này được lập sau ngày 04/01/2019 (thời điểm ông S viết biên nhận thừa nhận nợ bà T 630.000.000 đồng) nhưng ông S không có ý kiến phản đối với số tiền ghi trong các văn bản trên. Trong hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 09/7/2019 ông S có ghi “*Đã nhận đủ tiền theo hợp đồng*” và hợp đồng vay có thể chấp tài sản ngày 04/9/2019 ông S có ghi “*Tôi nhận đủ số tiền trong hợp đồng*”. Đồng thời tại biên bản làm việc ngày 29/10/2019 tại Công an huyện Cái Nước ông S khai “*tôi có hỏi mượn chị Tươi 02 lần có biên nhận một lần 490.000.000 đồng, lần thứ hai là 630.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.120.000.000 đồng*”. Ông S thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các văn bản trên là của ông S từ đó cho thấy việc ông S mượn của bà T số tiền 1.120.000.000 đồng là thực tế có xảy ra. Do đó, bà T yêu cầu ông S trả số tiền 1.120.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà T về việc buộc bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Văn S trả nợ cho bà T. Bà T cho rằng khi mượn thì ông S nói rằng mục đích của ông S mượn tiền là để mua đất và đã có bàn bạc với bà L. Hội đồng xét xử nhận thấy, hai giấy nhận nợ ngày 16/6/2018, ngày 04/01/2019 dương lịch và Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 09/7/2019, hợp đồng vay có thể chấp tài sản ngày 04/9/2019 được lập giữa bà T và ông S đều không có chữ ký của bà L. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đều xác định cả hai lần mượn tiền đều do ông S hỏi mượn, ông S là người trực tiếp đến hỏi và nhận tiền từ bà T, bà L không có gặp bà T cũng không gọi điện hỏi bà T để mượn tiền. Tại biên bản hoà giải ngày 27/5/2021 bà T trình bày “*..Khi vay tiền, ông S nói với bà là đã ly thân với bà L, việc ly thân được hai bên gia đình thống nhất đồng ý...*” và tại Đơn

tố cáo ông S ngày 28/10/2019 của bà Lê Thị T gửi cho Công an huyện Cái có nội dung “...*Khi quen biết tôi thì ông S nói ông làm việc ở Ban tổ chức Huyện ủy là trên tất cả các cơ quan, bản thân làm việc uy tín và có địa vị; dùng lời hay tiếng đẹp, lời dịu ngọt để lừa tình cảm của tôi; khi tôi hoàn toàn tin tưởng ông S thì ông biến ra các phương pháp mua đất, đầu tư làm ăn kinh tế, mua đất đai và nhiều mô hình khác, cần số tiền lớn nên thiếu hụt, bảo tôi đưa tiền và ông nói mọi công việc làm ăn, tính toán của ông cũng vì hạnh phúc, tương lai mai sau của ông S và tôi*”... “...*xâm phạm đến uy tín, danh dự và tinh thần của tôi nặng nề, bởi vừa bị lừa tình cảm lại bị lừa thêm tiền*...”. Trong quá trình giải quyết vụ án ông S trình bày khi mượn tiền bà L không biết, mục đích ông mượn tiền của bà T là dùng để mua thực phẩm chức năng bán. Bà L trình bày bà L không biết việc ông S mượn tiền bà T, việc ông S mượn tiền bà T mục đích làm gì thì bà L không biết. Bà T không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh khi mượn tiền thì giữa ông S và bà L đã có bàn bạc trước với nhau. Bà T cho rằng ông S mượn tiền để sang đất của bà Nguyễn Thị Đễ, tuy nhiên, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/7/2014 được Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Nước chứng thực và biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị Đễ của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước vào ngày 14/5/2021 thể hiện ông S và bà L nhận chuyển nhượng phần đất này từ năm 2014 và ông S, bà L đã trả đủ vàng mua đất cho bà Đễ vào năm 2014. Từ các cơ sở trên cho thấy việc bà T cho rằng khi ông S mượn tiền có bàn bạc với bà L và để mua đất của bà Đễ là không có cơ sở.

Bà T cho rằng tại cuộc nói chuyện giữa ông S và ông Giới, ông S nói số tiền mượn để mua thực phẩm chức năng bán, đồng thời mọi chi tiêu trong gia đình đều do ông S lo liệu từ việc cho con đi học, san lấp mặt bằng đất và mua các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, bà L không thừa nhận việc ông S mượn tiền về để chi xài và lo cho gia đình, vì gia đình bà L trước đây kinh tế ổn định bà L là giáo viên tiểu học, ông S là cán bộ huyện Ủy Cái Nước, đồng thời bà L và ông S còn có phần đất nuôi tôm khoảng 07 (công) nên thu nhập ổn định đủ để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và tích lũy, không cần số tiền lớn như bà T nói để sinh hoạt trong gia đình. Số tiền 40.000.000 đồng để sang lấp mặt bằng và lo cho các con ăn học, chi tiêu trong gia đình là thu nhập từ tiền lương và nuôi tôm của bà L và ông S. Hội đồng xét thấy, tại cuộc nói chuyện điện thoại giữa ông Giới và ông S được bà T quay lại có ký hiệu VID20210210180829.mp4 thời lượng 12 phút 12 giây, ông S có nói việc sang đất của bà Đễ, san lấp mặt bằng là từ tiền của ông S và bà L, việc ông S mượn tiền để làm ăn là do ông S âm thầm làm riêng không có bàn



bạc với bà L và cũng không đem tiền về nhà, còn việc ông S trình bày mọi sinh hoạt trong gia đình và chi phí cho con ăn học đều do ông S lo nhưng ông S không thừa nhận mượn tiền của bà T để về lo cho gia đình. Theo xác nhận của trưởng ấp Bào Tròn, xã Đông Thới xác nhận từ năm 2014 đến nay ông S và bà L không có xây cất hoặc làm ăn gì lớn. Đối với anh Nguyễn Duy Tân là con của ông S và bà L tốt nghiệp năm 2017 trước thời điểm ông S mượn tiền của bà T, anh Nguyễn Nhật T thì đang học lớp 11 chi phí cho đi học không nhiều, với mức thu nhập của ông S và bà L thì đủ để lo sinh hoạt chi tiêu trong gia đình. Do đó, không đủ cơ sở để cho rằng ông S mượn tiền bà T về để chi xài trong gia đình.

Ông S có thừa nhận mượn tiền để kinh doanh thực phẩm chức năng nhưng do ông S tự làm, bà L không biết. Bà L cho rằng không thấy ông S đem thực phẩm chức năng về nhà bán, theo xác nhận của trưởng ấp Bào Tròn, xã Đông Thới từ trước đến nay bà L không có mua bán thực phẩm chức năng. Tại Đơn tố cáo ông S ngày 28/10/2019 của bà Lê Thị T gửi cho Công an huyện Cái, bà T trình bày đưa tiền cho ông S nhằm mục đích xây dựng cuộc sống của ông S và bà T sau này. Bà T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông S mượn tiền của bà T thì giữa bà L và ông S có bàn bạc trước với nhau và ông S mượn tiền bà T nhằm mục đích sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tuy rằng, khi ông S mượn tiền của bà T thì quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà L đang tồn tại nhưng việc ông S vay tiền thì bà L không biết, ông S không đem về để sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, việc bà T yêu cầu bà L cùng liên đới với ông S trả nợ cho bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Từ các phân tích đánh giá nêu Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông S trả số tiền 1.120.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc bà L cùng liên đới trả nợ.

[3] Về tiền lãi: Xét thấy, khi bà T đưa tiền cho ông S vào ngày 16/6/2018 và ngày 04/01/2019 dương lịch thì bà T chỉ cho Mượn không tính lãi, thời hạn cho mượn là 06 tháng, nhưng sau đó bà T đã nhiều lần yêu cầu ông S trả lại số tiền vốn nhưng ông S không thực hiện. Việc bà T yêu cầu tính lãi đối với số tiền 1.120.000.000 đồng từ ngày 04/9/2019 đến ngày xét xử với lãi suất theo quy định của pháp luật là phù hợp nên chấp nhận. Bà T và ông S không thoả thuận với nhau về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Cụ thể số tiền lãi như sau:

Ngày tính lãi là ngày 04/9/2019 (dương lịch) đến ngày xét xử 21/01/2021 là 02 năm 04 tháng 17 ngày

$1.120.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 02 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 266.622.000 \text{ đồng}$  (hai trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Tổng số tiền vốn và lãi ông S có nghĩa vụ trả cho bà T là 1.386.622.000 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[4] Đối với Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 09/7/2019 giữa ông S và bà T, theo bà T trình bày việc lập hợp đồng cầm cố để làm tin cho khoản tiền vay 1.120.000.0000 đồng của ông S trước đây, bà T chưa nhận đất của ông S nên bà T không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Đối với Hợp đồng vay có thế chấp tài sản ngày 04/9/2019, việc lập hợp đồng là để đảm bảo cho khoản tiền vay của ông S trước đây. Tuy nhiên, bà T trình bày sau khi lập hợp đồng thì bà L không đồng ý ký tên nên bà T không yêu cầu Toà án xem xét Hợp đồng vay có thế chấp tài sản ngày 04/9/2019. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S đưa cho bà T trước khi lập hợp đồng vay có thế chấp tài sản ngày 04/9/2019, nay bà T đồng ý trả lại cho bà L và ông S khi ông S và bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 293752 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 14/8/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Ngọc L, việc ông S tự ý đem thế chấp cho bà T khi không có sự đồng ý của bà L là không phù hợp với quy định, bà L yêu cầu bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở chấp nhận. Do đó, buộc bà T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S và bà L.

[6] Đối với việc ông S và bà L lập biên bản về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Nhật T. Anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự có giá ngạch buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu là 53.598.600 đồng (năm mươi ba triệu năm trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm đồng), theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147, 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.386.622.000 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc buộc bà Nguyễn Ngọc L có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Nguyễn Văn S trả nợ.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, ông S không thi hành khoản tiền nêu trên thì ông S phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Ngọc L bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 293752 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 14/8/2019 đứng tên ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Ngọc L.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 53.598.600 đồng (năm mươi ba triệu năm trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi án có hiệu lực pháp luật. Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà T có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 11.400.000 đồng (mười một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006100 ngày 05/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước. Bà T được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí nêu trên tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai bà Lê Thị T, bà Nguyễn Ngọc L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Nhật T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Đương sự;
- Lưu VP-HS.

**Nguyễn Văn Đệ**